BỘ QUỐC PHÒNG
HỌC VIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ

THỜI KHÓA BIỂU
HỌC KỲ HÈ, NĂM HỌC 2013-2014

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Mã LMH	Giảng Viên	Thứ	Tiết	Giảng đường
1	3122215	Đồ án điện tử tương tự	1	3122215	Kiều Khắc Phương			
2	1247115	Đồ án an toàn và bảo mật thông tin mạng máy tính	1	1247115	Nguyễn Hiếu Minh			
3	1222415	Đồ án automat và ngôn ngữ hình thức	1	1222415	Hà Chí Trung; Võ Minh Phổ			
4	1248115	Đồ án các hệ thống phân tán	1	1248115	Hoa Tất Thắng			
5	2145915	Đồ án công nghệ	1	2145915	Nguyễn Minh Đạt; Tạ Đăng Doanh			
6	2435715	Đồ án công nghệ CAD/CAM, CNC	1	2435715	Trần Anh Vàng			
7	1252715	Đồ án công nghệ client/server và SQL server	1	1252715	Hồ Nhật Quang; Cao Tuấn Anh			
8	1225915	Đồ án công nghệ Multimedia	1	1225915	Trần Nguyên Ngọc; Phan Thị Hải Hồng			
9	1222215	Đồ án cấu trúc dữ liệu và giải thuật	1	1222215	Nguyễn Trung Tín; Dương Thị Minh Soan			
10	1255815	Đồ án hệ hỗ trợ ra quyết định	1	1255815	Bùi Thu Lâm			
11	3236215	Đồ án kỹ thuật biến đổi và truyền động điện tự động	1	3236215	Phạm Tuấn Thành			
12	0446515	Đồ án kỹ thuật thi công	1	0446515	Nguyễn Tiến Nam			
13	31125151	Đồ án kỹ thuật vi xử lý và lập trình asembler	1	31125151	Trần Thị Hồng Thắm			
14	04422151	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1	04422151	Phan Chí Hiếu			
15	0446015	Đồ án kết cấu nhà bê tông cốt thép	1	0446015	Vũ Ngọc Quang			
16	0446215	Đồ án kết cấu nhà thép	1	0446215	Võ Thanh Lương			
17	2315915	Đồ án kết cấu tính toán ôtô	1	2315915	Nguyễn Sĩ Đỉnh			
18	2335915	Đồ án kết cấu tính toán động cơ đốt trong	1	2335915	Vi Hữu Thành			
19	0445715	Đồ án kiến trúc dân dụng	1	0445715	Nguyễn Hoài Thu			
20	1252915	Đồ án lập trình DotNet	1	1252915	Cao Tuấn Anh			
21	1252315	Đồ án lập trình hướng đối tượng	1	1252315	Nguyễn Việt Hùng; Nguyễn Hữu Nội			
22	1252515	Đồ án lập trình Java	1	1252515	Nguyễn Thị Hiền			
23	1232715	Đồ án lập trình web	1	1232715	Chu Thị Hường			
24	2146415	Đồ án máy	1	2146415	Tạ Trung Chính; Lê Xuân Hùng			
25	1225615	Đồ án mạng nơron	1	1225615	Ngô Hữu Phúc			
26	0412815	Đồ án nền móng	1	0412815	Nguyễn Tương Lai; Phạm Đức Tiệp			
27	1232515	Đồ án nhập môn xử lý ảnh	1	1232515	Hà Đại Dương			
28	1247515	Đồ án phát triển ứng dụng trên môi trường mạng	1	1247515	Nguyễn Quang Uy			
29	1232315	Đồ án phân tích thiết kế hệ thống thông tin	1	1232315	Nguyễn Hoài Anh(K12)			
30	2426115	Đồ án phân tích và tổ hợp hệ thống cơ điện tử	1	2426115	Hoàng Quang Chính			
31	1213015	Đồ án phương pháp tính toán số	1	1213015	Nguyễn Trọng Toàn			
32	1256115	Đồ án quản lý dự án phần mềm	1	1256115	Nguyễn Thị Hiền			
33	1246915	Đồ án quản trị mạng	1	1246915	Nguyễn Trung Thành			
34	0446715	Đồ án tổ chức thi công	1	0446715	Nguyễn Tiến Nam			
35	3227115	Đồ án thiết bị, hệ thống điều khiển và xử lý tin	1	3227115	Nguyễn Văn Xuân; Nguyễn Mạnh Hùng (K32)			
36	31148151	Đồ án thiết kế logic số	1	31148151	Hoàng Văn Phúc; Nguyễn Văn Tình			
37	1247315	Đồ án truyền thông đa phương tiện	1	1247315	Hoàng Tuấn Hảo			
38	04122151	Địa chất công trình	2	04122151	Thái Doãn Hoa; Nguyễn Quý Đạt	3	7-11	H9 9601
39	04122151	Địa chất công trình	2	04122151	Thái Doãn Hoa; Nguyễn Quý Đạt	5	7-10	H9 9601
40	0412915	Động lực học công trình + BTL	2	0412915	Vũ Đình Hương; Nguyễn Công Nghị	2	7-11	H9 9403
41	0412915	Động lực học công trình + BTL	2	0412915	Vũ Đình Hương; Nguyễn Công Nghị	4	7-10	H9 9403
42	52201151	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	52201151	Trần Đình Thắng; Lê Văn Nam; Nguyễn Thùy Linh	2	7-12	H9 9402
43	52201151	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	52201151	Trần Đình Thắng; Lê Văn Nam; Nguyễn Thùy Linh	4	7-12	H9 9402
44	0610115	Đường lối quân sự của Đảng	2	0610115	Nguyễn Hồng Ký	2	7-11	H9 9502
45	0610115	Đường lối quân sự của Đảng	2	0610115	Nguyễn Hồng Ký	4	7-10	H9 9502
46	32360151	Điện tử công suất và kỹ thuật biến đổi	2	32360151	Lê Khắc Thủy; Nguyễn Chí Thanh	3	1-5	H5 5408
47	32360151	Điện tử công suất và kỹ thuật biến đổi	2	32360151	Lê Khắc Thủy; Nguyễn Chí Thanh	5	1-4	H5 5408
48	31123151	Điện tử số + BTL	2	31123151 1	Đoàn Minh Tân; Đào Văn Lân	2	7-11	H9 9301
49	31123151	Điện tử số + BTL	2	31123151 1	Đoàn Minh Tân; Đào Văn Lân	4	7-10	H9 9301
50	31123151	Điện tử số + BTL	2	31123151 2	Đoàn Minh Tân; Nguyễn Văn Tình	3	1-5	H9 9301

51	31123151	Điện tử số + BTL	2	31123151 2	Đoàn Minh Tân; Nguyễn Văn Tình	6	1-4	H9 9301
52	31221151	Điện tử tương tự + BTL	3	31221151 1	Kiều Khắc Phương	2	7-12	H9 9202
53	31221151	Điện tử tương tự + BTL	3	31221151 1	Kiều Khắc Phương	4	7-12	H9 9202
54	31221151	Điện tử tương tự + BTL	3	31221151 2	Nguyễn Văn Trung	3	1-6	H9 9202
55	31221151	Điện tử tương tự + BTL	3	31221151 2	Nguyễn Văn Trung	5	1-6	H9 9202
56	31323151	Đo lường điện	2	31323151	Nguyễn Quốc Bình(LTM)	3	7-11	H9 9401
57	31323151	Đo lường điện	2	31323151	Nguyễn Quốc Bình(LTM)	5	7-10	H9 9401
58	1252615	Công nghệ Client/Server và SQL Server	2	1252615	Hồ Nhật Quang; Cao Tuấn Anh	3	7-11	H9 9403
59	1252615	Công nghệ Client/Server và SQL Server	2	1252615	Hồ Nhật Quang; Cao Tuấn Anh	5	7-10	H9 9403
60	21422151	Công nghệ kim loại	3	21422151	Ngô Văn Tuân	3	7-11	H9 9201
61	21422151	Công nghệ kim loại	3	21422151	Ngô Văn Tuân	5	7-10	H9 9201
62	21121151	Cơ lý thuyết 1 + BTL	2	21121151 1	Lê Nho Thiết	3	7-11	H9 9602
63	21121151	Cơ lý thuyết 1 + BTL	2	21121151 1	Lê Nho Thiết	5	7-10	H9 9602
64	21121151	Cơ lý thuyết 1 + BTL	2	21121151 2	Lê Hải Châu; Trần Trung Thành; Đoàn Trắc Luật	2	1-5	H9 9402
65	21121151	Cơ lý thuyết 1 + BTL	2	21121151 2	Lê Hải Châu; Trần Trung Thành; Đoàn Trắc Luật	4	1-4	H9 9402
66	04126151	Cơ học đất + BTL	2	04126151	Phạm Đức Tiệp; Nguyễn Huy Hiệp	2	7-11	H5 5409
67	04126151	Cơ học đất + BTL	2	04126151	Phạm Đức Tiệp; Nguyễn Huy Hiệp	4	7-10	H5 5409
68	04123151	Cơ học kết cấu 1 + BTL	2	04123151	Nguyễn Công Nghị; Nguyễn Hoàng	3	1-5	H5 5409
69	04123151	Cơ học kết cấu 1 + BTL	2	04123151	Nguyễn Công Nghị; Nguyễn Hoàng	5	1-4	H5 5409
70	0412515	Cơ học kết cấu 3 + BTL	2	0412515	Nguyễn Văn Tú; Nguyễn Xuân Đại	2	1-5	H9 9403
71	0412515	Cơ học kết cấu 3 + BTL	2	0412515	Nguyễn Văn Tú; Nguyễn Xuân Đại	4	1-4	H9 9403
72	11201151	Cơ sở lý thuyết hóa học	2	11201151 1	Lê Văn Toán	2	7-11	H5 5509
73	11201151	Cơ sở lý thuyết hóa học	2	11201151 1	Lê Văn Toán	4	7-10	H5 5509
74	11201151	Cơ sở lý thuyết hóa học	2	11201151 2	Nguyễn Thành Vinh	2	1-5	H5 5512
75	11201151	Cơ sở lý thuyết hóa học	2	11201151 2	Nguyễn Thành Vinh	3	1-4	H5 5512
76	31121151	Cấu kiện điện tử	2	31121151	Nguyễn Duy Cương	2	1-5	H9 9301
77	31121151	Cấu kiện điện tử	2	31121151	Nguyễn Duy Cương	5	1-4	H9 9301
78	1222115	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	1222115	Nguyễn Trung Tín; Dương Thị Minh Soan	3	7-12	H9 9303
79	1222115	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	1222115	Nguyễn Trung Tín; Dương Thị Minh Soan	5	7-12	H9 9303
80	32222151	Cấu trúc máy tính	2	32222151 1	Phạm Xuân Thuỷ; Trần Công Phan	3	1-5	H9 9401
81	32222151	Cấu trúc máy tính	2	32222151 1	Phạm Xuân Thuỷ; Trần Công Phan	5	1-4	H9 9401
82	32222151	Cấu trúc máy tính	2	32222151 2	Phạm Xuân Thuỷ; Trần Công Phan	2	7-11	H9 9401
83	32222151	Cấu trúc máy tính	2	32222151 2	Phạm Xuân Thuỷ; Trần Công Phan	4	7-10	H9 9401
84	0640215	Chạy cự ly trung bình	1	0640215	Nguyễn Thành Công	2	1-3	SVĐ khu A
85	0640215	Chạy cự ly trung bình	1	0640215	Nguyễn Thành Công	4	1-3	SVĐ khu A
86	21223151	Chi tiết máy	4	21223151	Trần Văn Bình	3	1-5	H9 9201
87	21223151	Chi tiết máy	4	21223151	Trần Văn Bình	4	1-5	H9 9201
88	21223151	Chi tiết máy	4	21223151	Trần Văn Bình	5	1-5	H9 9201
89	06202151	Chiến thuật và kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	2	06202151	Nguyễn Văn Phương	6	1-6	SVĐ khu A
90	12101151	Giải tích 1	4	12101151	Vũ Thanh Hà	2	7-11	H9 9601
91	12101151	Giải tích 1	4	12101151	Vũ Thanh Hà	4	7-11	H9 9601
92	12101151	Giải tích 1	4	12101151	Vũ Thanh Hà	5	7-11	H9 9601
93	12102151	Giải tích 2	4	12102151 1	Bùi Văn Định	2	1-5	H5 5407
94	12102151	Giải tích 2	4	12102151 1	Bùi Văn Định	4	1-5	H5 5407
95	12102151	Giải tích 2	4	12102151 1	Bùi Văn Định	6	1-5	H5 5407
96	12102151	Giải tích 2	4	12102151 2	Bùi Văn Định	3	7-11	H5 5509
97	12102151	Giải tích 2	4	12102151 2	Bùi Văn Định	5	7-11	H5 5509
98	12102151	Giải tích 2	4	12102151 2	Bùi Văn Định	6	7-11	H5 5509
99	12159151	Hàm phức và các phép biến đổi	2	12159151	Nguyễn Văn Hồng	3	1-5	H5 5416
100	12159151	Hàm phức và các phép biến đổi	2	12159151	Nguyễn Văn Hồng	5	1-4	H5 5416
101	12100151	Hình giải tích và đại số tuyến tính	3	12100151 1	Nguyễn Thanh Hà	4	7-12	H5 5512
102	12100151	Hình giải tích và đại số tuyến tính	3	12100151 1	Nguyễn Thanh Hà	6	7-12	H5 5512
103	12100151	Hình giải tích và đại số tuyến tính	3	12100151 2	Nguyễn Trọng Toàn	4	1-6	H5 5509
104	12100151	Hình giải tích và đại số tuyến tính	3	12100151 2	Nguyễn Trọng Toàn	6	1-6	H5 5509
105	12100151	Hình giải tích và đại số tuyến tính	3	12100151 3	Nguyễn Trọng Toàn	3	1-6	H5 5407
106	12100151	Hình giải tích và đại số tuyến tính	3	12100151 3	Nguyễn Trọng Toàn	5	1-6	H5 5407
107	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 1	Đỗ Văn Sỹ	2	1-5	H5 5307
108	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 1	Đỗ Văn Sỹ	4	1-4	H5 5307
109	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 2	Đỗ Văn Sỹ	3	1-5	H5 5307
110	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 2	Đỗ Văn Sỹ	5	1-4	H5 5307
111	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 3	Nguyễn Hữu Chiến	2	7-11	H5 5307

112	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 3	Nguyễn Hữu Chiến	4	7-10	H5 5307
113	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 4	Nguyễn Hữu Chiến	3	7-11	H5 5307
114	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 4	Nguyễn Hữu Chiến	5	7-10	H5 5307
115	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 5	Đỗ Văn Quỳnh	3	1-5	H5 5308
116	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 5	Đỗ Văn Quỳnh	6	1-4	H5 5308
117	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 6	Đỗ Văn Quỳnh	2	7-11	H5 5308
118	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 6	Đỗ Văn Quỳnh	4	7-10	H5 5308
119	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 7	Trần Quang Dũng	3	7-11	H5 5308
120	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 7	Trần Quang Dũng	5	7-10	H5 5308
121	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 8	Trần Quang Dũng	2	1-5	H5 5308
122	21201151	Hình họa và vẽ kỹ thuật cơ bản + BTL	2	21201151 8	Trần Quang Dũng	4	1-4	H5 5308
123	32321151	Kỹ thuật điện	2	32321151 1	Cao Văn Kiệm	2	1-5	H5 5506
124	32321151	Kỹ thuật điện	2	32321151 1	Cao Văn Kiệm	4	1-4	H5 5506
125	32321151	Kỹ thuật điện	2	32321151 2	Cao Văn Kiệm	3	7-11	H9 9402
126	32321151	Kỹ thuật điện	2	32321151 2	Cao Văn Kiệm	5	7-10	H9 9402
127	32322151	Kỹ thuật điện công trình	2	32322151	Cao Văn Kiệm	2	7-11	H9 9303
128	32322151	Kỹ thuật điện công trình	2	32322151	Cao Văn Kiệm	4	7-10	H9 9303
129	3132615	Kỹ thuật điện tử	2	3132615	Hoàng Văn Sơn	2	1-5	H9 9601
130	3132615	Kỹ thuật điện tử	2	3132615	Hoàng Văn Sơn	4	1-4	H9 9601
131	31259151	Kỹ thuật anten và truyền sóng	3	31259151	Nguyễn Quốc Định	2	7-12	H9 9302
132	31259151	Kỹ thuật anten và truyền sóng	3	31259151	Nguyễn Quốc Định	4	7-12	H9 9302
133	12525151	Kỹ thuật lập trình	3	12525151	Nguyễn Mậu Uyên; Vũ Đình Phái	3	7-12	H9 9202
134	12525151	Kỹ thuật lập trình	3	12525151	Nguyễn Mậu Uyên; Vũ Đình Phái	5	7-12	H9 9202
135	21322151	Kỹ thuật nhiệt	2	21322151	Nguyễn Trung Định; Vũ Văn Chiên	3	1-5	H9 9203
136	21322151	Kỹ thuật nhiệt	2	21322151	Nguyễn Trung Định; Vũ Văn Chiên	6	1-4	H9 9203
137	3125615	Kỹ thuật thu phát vô tuyến điện	2	3125615	Nguyễn Thùy Linh	2	1-5	H9 9602
138	3125615	Kỹ thuật thu phát vô tuyến điện	2	3125615	Nguyễn Thùy Linh	4	1-4	H9 9602
139	3156015	Kỹ thuật truyền dẫn số 1	3	3156015	Nguyễn Tuấn Anh	2	1-6	H5 5416
140	3156015	Kỹ thuật truyền dẫn số 1	3	3156015	Nguyễn Tuấn Anh	4	1-6	H5 5416
141	31124151	Kỹ thuật vi xử lý và lập trình asembler	2	31124151 1	Phạm Văn Biển; Trần Thị Hồng Thắm	2	1-5	H9 9302
142	31124151	Kỹ thuật vi xử lý và lập trình asembler	2	31124151 1	Phạm Văn Biển; Trần Thị Hồng Thắm	3	7-10	H9 9302
143	31124151	Kỹ thuật vi xử lý và lập trình asembler	2	31124151 2	Phạm Văn Biển; Trần Thị Hồng Thắm	4	1-5	H9 9302
144	31124151	Kỹ thuật vi xử lý và lập trình asembler	2	31124151 2	Phạm Văn Biển; Trần Thị Hồng Thắm	5	7-10	H9 9302
145	04421151	Kết cấu bê tông cốt thép	3	04421151	Phan Chí Hiếu	2	7-12	H9 9603
146	04421151	Kết cấu bê tông cốt thép	3	04421151	Phan Chí Hiếu	4	7-12	H9 9603
147	32223151	Lý thuyết điều khiển tự động 1+ BTL	2	32223151	Vũ Xuân Đức; Nguyễn Ngọc Hưng	3	1-5	H9 9302
148	32223151	Lý thuyết điều khiển tự động 1+ BTL	2	32223151	Vũ Xuân Đức; Nguyễn Ngọc Hưng	5	1-4	H9 9302
149	12224151	Lý thuyết hệ điều hành	3	12224151	Trịnh Minh Châu; Hà Chí Trung	2	7-12	H5 5408
150	12224151	Lý thuyết hệ điều hành	3	12224151	Trịnh Minh Châu; Hà Chí Trung	4	7-12	H5 5408
151	31321151	Lý thuyết mạch + BTL	4	31321151	Nguyễn Quốc Bình(LTM)	2	1-5	H9 9401
152	31321151	Lý thuyết mạch + BTL	4	31321151	Nguyễn Quốc Bình(LTM)	4	1-5	H9 9401
153	31321151	Lý thuyết mạch + BTL	4	31321151	Nguyễn Quốc Bình(LTM)	6	1-5	H9 9401
154	3125715	Lý thuyết trường điện từ và kỹ thuật siêu cao tần	3	3125715	Tạ Chí Hiếu	3	1-6	H9 9602
155	3125715	Lý thuyết trường điện từ và kỹ thuật siêu cao tần	3	3125715	Tạ Chí Hiếu	5	1-6	H9 9602
156	12103151	Lý thuyết xác suất thống kê	3	12103151 1	Phan Thu Hà	2	7-12	H5 5407
157	12103151	Lý thuyết xác suất thống kê	3	12103151 1	Phan Thu Hà	4	7-12	H5 5407
158	12103151	Lý thuyết xác suất thống kê	3	12103151 2	Phan Thị Hương	4	1-6	H5 5412
159	12103151	Lý thuyết xác suất thống kê	3	12103151 2	Phan Thị Hương	6	1-6	H5 5412
160	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 1	Nguyễn Văn Quân; Nguyễn Mậu Uyên	2	1-6	H5 5507
161	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 1	Nguyễn Văn Quân; Nguyễn Mậu Uyên	4	1-6	H5 5507
162	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 2	Vũ Đình Phái; Trần Văn An	2	7-12	H5 5507
163	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 2	Vũ Đình Phái; Trần Văn An	4	7-12	H5 5507
164	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 3	Trần Hồng Quang; Nguyễn Kim Thanh	3	1-6	H5 5507
165	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 3	Trần Hồng Quang; Nguyễn Kim Thanh	5	1-6	H5 5507
166	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 4	Trần Hồng Quang; Phạm Trường Sơn	3	7-12	H5 5508
167	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 4	Trần Hồng Quang; Phạm Trường Sơn	5	7-12	H5 5508
168	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 5	Trần Hồng Quang; Nguyễn Văn Cường	4	1-6	H5 5508
169	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 5	Trần Hồng Quang; Nguyễn Văn Cường	6	1-6	H5 5508

170	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 6	Trần Hồng Quang; Nguyễn Văn Cường	4	7-12	H5 5506
171	12500151	Lập trình cơ bản	3	12500151 6	Trần Hồng Quang; Nguyễn Văn Cường	6	7-12	H5 5506
172	12522151	Lập trình hướng đối tượng	3	12522151	Nguyễn Việt Hùng; Nguyễn Hữu Nội	3	1-6	H9 9603
173	12522151	Lập trình hướng đối tượng	3	12522151	Nguyễn Việt Hùng; Nguyễn Hữu Nội	5	1-6	H9 9603
174	3222115	Lập trình và giải bài toán kỹ thuật	2	3222115	Nguyễn Văn Xuân; Nguyễn Ngọc Hưng	3	1-5	H5 5410
175	3222115	Lập trình và giải bài toán kỹ thuật	2	3222115	Nguyễn Văn Xuân; Nguyễn Ngọc Hưng	5	1-4	H5 5410
176	3235915	Máy điện	2	3235915	Dương Quốc Tuấn	3	7-11	H5 5410
177	3235915	Máy điện	2	3235915	Dương Quốc Tuấn	5	7-10	H5 5410
178	0412715	Nền móng	3	0412715	Nguyễn Tương Lai; Mai Đăng Nhân	3	1-6	H9 9601
179	0412715	Nền móng	3	0412715	Nguyễn Tương Lai; Mai Đăng Nhân	5	1-6	H9 9601
180	12524151	Ngôn ngữ lập trình 1(C)	2	12524151	Phạm Văn Việt; Hồ Nhật Quang	3	7-11	H5 5416
181	12524151	Ngôn ngữ lập trình 1(C)	2	12524151	Phạm Văn Việt; Hồ Nhật Quang	6	7-10	H5 5416
182	12526151	Ngôn ngữ lập trình 2	2	12526151	Nguyễn Hữu Nội; Nguyễn Việt Hùng	2	1-5	H5 5508
183	12526151	Ngôn ngữ lập trình 2	2	12526151	Nguyễn Hữu Nội; Nguyễn Việt Hùng	5	1-4	H5 5508
184	21222151	Nguyên lý máy + BTL	3	21222151	Vũ Văn Thể	2	1-6	H9 9202
185	21222151	Nguyên lý máy + BTL	3	21222151	Vũ Văn Thể	6	1-6	H9 9202
186	51101151	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	51101151 1	Đoàn Quốc Thái	2	1-5	H9 9501
187	51101151	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	51101151 1	Đoàn Quốc Thái	6	1-4	H9 9501
188	51101151	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	51101151 2	Đoàn Quốc Thái	3	7-11	H9 9501
189	51101151	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	51101151 2	Đoàn Quốc Thái	5	7-10	H9 9501
190	51201151	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	51201151 1	Phùng Văn Như; Trần Văn Riễn	2	1-6	H9 9502
191	51201151	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	51201151 1	Phùng Văn Như; Trần Văn Riễn	4	1-6	H9 9502
192	51201151	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	51201151 2	Trần Thanh Quang; Trần Văn Riễn	3	7-12	H9 9502
193	51201151	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	51201151 2	Trần Thanh Quang; Trần Văn Riễn	5	7-12	H9 9502
194	51201151	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	51201151 3	Trần Thanh Quang; Nguyễn Hữu Quyền	3	1-6	H9 9502
195	51201151	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	51201151 3	Trần Thanh Quang; Nguyễn Hữu Quyền	5	1-6	H9 9502
196	06404151	Nhảy cao úp bụng	1	06404151	Đỗ Quang Tùng	3	10-12	SVĐ khu A
197	06404151	Nhảy cao úp bụng	1	06404151	Đỗ Quang Tùng	5	10-12	SVĐ khu A
198	06403151	Nhảy xa	1	06403151	Mai Ngọc Tuân	2	10-12	SVĐ khu A
199	06403151	Nhảy xa	1	06403151	Mai Ngọc Tuân	4	10-12	SVĐ khu A
200	1232215	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	2	1232215	Nguyễn Hoài Anh(K12); Chu Thị Hường	3	1-5	H9 9403
201	1232215	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	2	1232215	Nguyễn Hoài Anh(K12); Chu Thị Hường	6	1-4	H9 9403
202	06201151	Quân sự chung	2	06201151	Phạm Trung Kiên	2	1-5	H9 9201
203	06201151	Quân sự chung	2	06201151	Phạm Trung Kiên	6	1-4	H9 9201
204	21122151	Sức bền vật liệu 1 + BTL	2	21122151 1	Nguyễn Văn Chình; Lê Xuân Thùy; Trần Minh	3	1-5	H9 9402
205	21122151	Sức bền vật liệu 1 + BTL	2	21122151 1	Nguyễn Văn Chình; Lê Xuân Thùy; Trần Minh	5	1-4	H9 9402
206	21122151	Sức bền vật liệu 1 + BTL	2	21122151 2	Trần Minh; Trương Thị Hương Huyền; Lê Xuân Thùy	3	7-11	H9 9603
207	21122151	Sức bền vật liệu 1 + BTL	2	21122151 2	Trần Minh; Trương Thị Hương Huyền; Lê Xuân Thùy	5	7-10	H9 9603
208	21143151	Sức bền vật liệu 2 + BTL (XD)	2	21143151	Trương Thị Hương Huyền; Lê Xuân Thùy; Nguyễn Văn Chình	4	1-5	H5 5410
209	21143151	Sức bền vật liệu 2 + BTL (XD)	2	21143151	Trương Thị Hương Huyền; Lê Xuân Thùy; Nguyễn Văn Chình	6	1-4	H5 5410
210	51401151	Tư tưởng Hồ Chí Minh + TL	2	51401151 1	Đàm Trọng Tùng; Vũ Văn Tuấn	2	7-11	H9 9501
211	51401151	Tư tưởng Hồ Chí Minh + TL	2	51401151 1	Đàm Trọng Tùng; Vũ Văn Tuấn	4	7-10	H9 9501
212	51401151	Tư tưởng Hồ Chí Minh + TL	2	51401151 2	Đàm Trọng Tùng; Vũ Văn Tuấn	3	1-5	H9 9501
213	51401151	Tư tưởng Hồ Chí Minh + TL	2	51401151 2	Đàm Trọng Tùng; Vũ Văn Tuấn	5	1-4	H9 9501
214	2112315	Thí nghiệm cơ học	1	2112315	Lê Trường Sơn	2	15-15	PTN BM
215	11202151	Thí nghiệm Hóa đại cương	1	11202151 1	BM Hóa	3	1-3	PTN Hóa
216	11202151	Thí nghiệm Hóa đại cương	1	11202151 2	BM Hóa	5	1-3	PTN Hóa
217	11202151	Thí nghiệm Hóa đại cương	1	11202151 3	BM Hóa	4	7-9	PTN Hóa

218	11102151	Thí nghiệm Vật lý đại cương 1	1	11102151 1	Vũ Ngọc Quế	2	1-3	PTN Vật lý
219	11102151	Thí nghiệm Vật lý đại cương 1	1	11102151 2	Nguyễn Văn Cường	4	7-9	PTN Vật lý
220	11102151	Thí nghiệm Vật lý đại cương 1	1	11102151 3	Lê Thị Thu Huyền	2	7-9	PTN Vật lý
221	11102151	Thí nghiệm Vật lý đại cương 1	1	11102151 4	Vũ Thanh Tâm	4	1-3	PTN Vật lý
222	11104151	Thí nghiệm Vật lý đại cương 2	1	11104151 1	Vũ Anh Hùng	2	4-6	PTN Vật lý
223	11104151	Thí nghiệm Vật lý đại cương 2	1	11104151 2	Đỗ Minh Phương	4	4-6	PTN Vật lý
224	11104151	Thí nghiệm Vật lý đại cương 2	1	11104151 3	Vũ Ngọc Quế	2	10-12	PTN Vật lý
225	11104151	Thí nghiệm Vật lý đại cương 2	1	11104151 4	Nguyễn Văn Cường	4	10-12	PTN Vật lý
226	04372151	Thực tập công nhân xây dựng (ngành CĐ)	2	04372151	BM Cầu đường	21/7-08/8		Thực địa
227	0447015	Thực tập công nhân xây dựng (ngành XD)	2	0447015	BM Xây dựng nhà	21/7-15/8		Thực địa
228	21323151	Thủy lực đại cương	2	21323151	Nguyễn Văn Quế; Phạm Thị Thúy	2	1-5	H9 9303
229	21323151	Thủy lực đại cương	2	21323151	Nguyễn Văn Quế; Phạm Thị Thúy	4	1-4	H9 9303
230	21321151	Thủy lực và máy thủy lực	3	21321151	Nguyễn Trọng Hiếu; Vũ Đức Quyến	2	7-12	H9 9201
231	21321151	Thủy lực và máy thủy lực	3	21321151	Nguyễn Trọng Hiếu; Vũ Đức Quyến	4	7-12	H9 9201
232	06401151	Thể dục thể thao (lý luận chung)	1	06401151	Dương Việt Cường	3	1-3	H5 5506
233	06401151	Thể dục thể thao (lý luận chung)	1	06401151	Dương Việt Cường	5	1-3	H5 5506
234	3145615	Thiết kế hệ thống số	3	3145615	Bùi Quý Thắng; Trần Việt Hùng	2	1-6	H9 9603
235	3145615	Thiết kế hệ thống số	3	3145615	Bùi Quý Thắng; Trần Việt Hùng	4	1-6	H9 9603
236	31147151	Thiết kế logic số	2	31147151	Hoàng Văn Phúc; Nguyễn Văn Tình	3	7-11	H9 9301
237	31147151	Thiết kế logic số	2	31147151	Hoàng Văn Phúc; Nguyễn Văn Tình	5	7-10	H9 9301
238	3126115	Thiết kế RF	3	3126115	Nguyễn Huy Hoàng(CSKTVT)	3	7-12	H5 507
239	3126115	Thiết kế RF	3	3126115	Nguyễn Huy Hoàng(CSKTVT)	5	7-12	H5 507
240	1310115	Tiếng Anh 1 (K8,K9)	3	1310115	Lê Thị Minh Hiên	2	1-5	H9 9503
241	1310115	Tiếng Anh 1 (K8,K9)	3	1310115	Lê Thị Minh Hiên	4	1-4	H9 9503
242	13102151	Tiếng Anh 2	3	13102151 1	Lê Thị Minh Hiên	2	7-11	H5 5508
243	13102151	Tiếng Anh 2	3	13102151 1	Lê Thị Minh Hiên	4	7-10	H5 5508
244	13102151	Tiếng Anh 2	3	13102151 2	Lê Thị Minh Hiên	3	1-5	H5 5511
245	13102151	Tiếng Anh 2	3	13102151 2	Lê Thị Minh Hiên	5	1-4	H5 5511
246	1310215	Tiếng Anh 2 (K8,K9)	2	1310215	Lê Hoàng Mai	3	7-11	H9 9503
247	1310215	Tiếng Anh 2 (K8,K9)	2	1310215	Lê Hoàng Mai	5	7-10	H9 9503
248	1316215	Tiếng Anh chuyên ngành điện tử viễn thông	2	1316215	Nguyễn Ngọc Trang	3	1-5	H9 9503
249	1316215	Tiếng Anh chuyên ngành điện tử viễn thông	2	1316215	Nguyễn Ngọc Trang	5	1-4	H9 9503
250	12160151	Toán chuyên đề	2	12160151	Phạm Tiến Dũng	3	7-11	H5 5407
251	12160151	Toán chuyên đề	2	12160151	Phạm Tiến Dũng	5	7-10	H5 5407
252	12221151	Toán rời rạc	3	12221151	Ngô Hữu Phúc; Vi Bảo Ngọc	3	7-12	H5 5412
253	12221151	Toán rời rạc	3	12221151	Ngô Hữu Phúc; Vi Bảo Ngọc	6	7-12	H5 5412
254	31257151	Trường điện từ và kỹ thuật siêu cao tần	3	31257151	Hoàng Đình Thuyên	3	7-12	H5 5408
255	31257151	Trường điện từ và kỹ thuật siêu cao tần	3	31257151	Hoàng Đình Thuyên	5	7-12	H5 5408
256	04521151	Trắc địa kỹ thuật xây dựng	3	04521151	Nguyễn Thành Lê; Nguyễn Như Hùng	4	1-6	H5 5409
257	04521151	Trắc địa kỹ thuật xây dựng	3	04521151	Nguyễn Thành Lê; Nguyễn Như Hùng	6	1-6	H5 5409
258	21221151	Vẽ kỹ thuật cơ khí + BTL	2	21221151 1	Nguyễn Trường SinhK21)	3	7-11	H9 9203
259	21221151	Vẽ kỹ thuật cơ khí + BTL	2	21221151 1	Nguyễn Trường SinhK21)	5	7-10	H9 9203
260	21221151	Vẽ kỹ thuật cơ khí + BTL	2	21221151 2	Nguyễn Trường SinhK21)	3	1-5	H9 9303
261	21221151	Vẽ kỹ thuật cơ khí + BTL	2	21221151 2	Nguyễn Trường SinhK21)	5	1-4	H9 9303
262	21231151	Vẽ kỹ thuật xây dựng + BTL	2	21231151 1	Nguyễn Thúc Tráng; Lê Đức Long	2	1-5	H9 9203
263	21231151	Vẽ kỹ thuật xây dựng + BTL	2	21231151 1	Nguyễn Thúc Tráng; Lê Đức Long	4	1-4	H9 9203
264	21231151	Vẽ kỹ thuật xây dựng + BTL	2	21231151 2	Nguyễn Thúc Tráng; Lê Đức Long	2	7-11	H9 9203
265	21231151	Vẽ kỹ thuật xây dựng + BTL	2	21231151 2	Nguyễn Thúc Tráng; Lê Đức Long	4	7-10	H9 9203
266	11101151	Vật lý đại cương 1	4	11101151 1	Lê Đình Vi	3	7-11	H5 5409
267	11101151	Vật lý đại cương 1	4	11101151 1	Lê Đình Vi	5	7-11	H5 5409
268	11101151	Vật lý đại cương 1	4	11101151 1	Lê Đình Vi	6	7-11	H5 5409
269	11101151	Vật lý đại cương 1	4	11101151 2	Nguyễn Văn Tiến	2	1-5	H5 5412
270	11101151	Vật lý đại cương 1	4	11101151 2	Nguyễn Văn Tiến	3	1-5	H5 5412
271	11101151	Vật lý đại cương 1	4	11101151 2	Nguyễn Văn Tiến	5	1-5	H5 5412
272	11101151	Vật lý đại cương 1	4	11101151 3	Phạm Tiến Hưng	2	7-11	H5 5412
273	11101151	Vật lý đại cương 1	4	11101151 3	Phạm Tiến Hưng	4	7-11	H5 5412
274	11101151	Vật lý đại cương 1	4	11101151 3	Phạm Tiến Hưng	5	7-11	H5 5412
275	11103151	Vật lý đại cương 2	4	11103151 1	Phùng Đình Hoạt	2	1-5	H5 5509
276	11103151	Vật lý đại cương 2	4	11103151 1	Phùng Đình Hoạt	3	1-5	H5 5509
277	11103151	Vật lý đại cương 2	4	11103151 1	Phùng Đình Hoạt	5	1-5	H5 5509
278	11103151	Vật lý đại cương 2	4	11103151 2	Nguyễn Văn Toàn	2	7-11	H5 5512
279	11103151	Vật lý đại cương 2	4	11103151 2	Nguyễn Văn Toàn	3	7-11	H5 5512

280	11103151	Vật lý đại cương 2	4	11103151 2	Nguyễn Văn Toàn	5	7-11	H5 5512
281	11103151	Vật lý đại cương 2	4	11103151 3	Trần Quang Đạt	4	1-5	H5 5512
282	11103151	Vật lý đại cương 2	4	11103151 3	Trần Quang Đạt	5	1-5	H5 5512
283	11103151	Vật lý đại cương 2	4	11103151 3	Trần Quang Đạt	6	1-5	H5 5512
284	21521151	Vật liệu học	3	21521151	Nguyễn Thanh Hùng	2	1-6	H5 5408
285	21521151	Vật liệu học	3	21521151	Nguyễn Thanh Hùng	6	1-6	H5 5408
286	04121151	Vật liệu xây dựng	3	04121151	Đinh Quang Trung; Trần Văn Cương	2	7-12	H9 9602
287	04121151	Vật liệu xây dựng	3	04121151	Đinh Quang Trung; Trần Văn Cương	4	7-12	H9 9602
288	3132515	Xử lý tín hiệu số (Điện - điện tử)	3	3132515	Vũ Văn Sơn	2	7-12	H9 9503
289	3132515	Xử lý tín hiệu số (Điện - điện tử)	3	3132515	Vũ Văn Sơn	4	7-12	H9 9503
290	1242715	Xử lý tín hiệu số + BTL (CNTT)	3	1242715	Trần Cao Trưởng; Trần Nguyên Ngọc	2	7-12	H9 9203
291	1242715	Xử lý tín hiệu số + BTL (CNTT)	3	1242715	Trần Cao Trưởng; Trần Nguyên Ngọc	4	7-12	H9 9203
292	2122515	CAD + BTL	2	2122515	Nguyễn Hữu Chiến; Phan Văn Mạnh	3	1-6	H9 9203
293	2122515	CAD + BTL	2	2122515	Nguyễn Hữu Chiến; Phan Văn Mạnh	5	1-6	H9 9203
294	2112415	Dao động trong kỹ thuật	2	2112415	Vũ Công Hàm; Vũ Văn Thể	3	7-11	H9 9303
295	2112415	Dao động trong kỹ thuật	2	2112415	Vũ Công Hàm; Vũ Văn Thể	5	7-10	H9 9303
296	3159615	Thực tập tốt nghiệp	4	3159615	Phạm Xuân Nghĩa			Theo ĐK
297	3238815	Thiết bị điện trên xe ô tô	4	3238815	Dương Ngọc Khang	2	7-12	H5 5408
298	3238815	Thiết bị điện trên xe ô tô	4	3238815	Dương Ngọc Khang	4	7-12	H5 5408
299	2142415	Kỹ thuật an toàn lao động và bảo vệ môi trường	1	2142415	Lê Xuân Hùng	6	1-6	H9 9601

Ghi chú: Các học phần kéo dài 05 tuần, bắt đầu từ ngày 07/7/2014 đến ngày 08/8/2014. Thời gian học: buổi sáng (bắt đầu từ 7h00) từ tiết 1 đến tiết 6, buổi chiều (bắt đầu từ 12h30) từ tiết 7 đến tiết 12. Thời gian thi: 01 tuần từ ngày 11/8/2014 đến ngày 17/8/2014, sẽ có kế hoạch sau. Sinh viên chủ động liên hệ với giáo viên phụ trách các học phần Đồ án môn học để nhận kế hoạch thực hiện. Đối với các học phần Thí nghiệm: sau khi đăng ký sinh viên liên hệ với bộ môn phụ trách để nhận kế hoạch thí nghiệm. Các học phần Thực tập: sau khi đăng ký, sinh viên liên hệ trực tiếp với bộ phận phụ trách để nhận kế hoạch thực tập cụ thể. Lịch học các ngày 8, 9, 10, 14, 15 và 16/7/2014 theo thứ tự chuyển sang các ngày 11, 12, 18, 19, 25 và 26/7/2014.

Người lập TKB	**Phó Trưởng phòng Đào tạo**	**Giám đốc Học viện**
(đã ký)	*(đã ký)*	*(đã ký)*
Trung úy Phạm Cao Thời	**Thượng tá Nguyễn Trọng Lưu**	**Thiếu tướng Nguyễn Công Định**